161-163

VANCOUVER (13 July)-VIGA is proud to announce the purchase of eight Noonan N250 airplanes.-[1]-. The planes' delivery in approximately two years will bring the company's total fleet size to 156 aircraft, the third largest among Canadian carriers.	Approximately(adv): xấp xỉ = roughly fleet(n): đội máy bay aircraft: máy bay = airplane Carriers = airlines
vancouver(13/7)-VIGA tự hào thông báo về việc mua 8 cái máy bay N250 Noonan. việc giao máy bay trong khoảng 2 năm sẽ đem tới tổng số lượng đội máy bay của công ty lên tới 156 cái máy bay, đây là số lượng lớn thứ 3 trong số các hãng hàng không ở canada.	
The deal is the latest in VIGA's long and successful relationship with Noonan. - [2] -. At the same time, it marks the addition of a new and exciting model to the carrier's fleet, as well as a step towards its sustainability goals.	Deal(n): hợp đồng = contract = agreement Lates(adj): mới nhất = newest Towards(gt): về phía = toward sustainability(n): sự bền vững [thân thiện với mt]
Hợp đồng là cái mới nhất trong mối quan hệ thành công và lâu dài của VIGA với Noonan. Cung lúc đó, nó đánh dấu sự thêm vào của một mẫu mã mới và thú vị cho đội máy bay của hãng hk, cũng như là một bước tiến tới mục tiêu bền vững của nó.	
The Noonan N250 features the sophisticated TF8 turbofan engine, which provides excellent fuel efficiency and emits little carbon dioxide. The TF8 also has a lower noise footprint than other engines, affording travelers a peaceful in-cabin experience. -[3] -. A single-aisle plane, each N250 can carry a total of 130 passengers.	features(v): có/về/bao gồm = include = boast sophisticated(adj) = modern = advanced = state of the art engine(n): động cơ efficiency(n) ->efficient(adj) : hiệu quả = effective = productive emit(v): thả ra noise footprint(n): mức độ tiếng ồn afford(v) *có khả năng *cung cấp = provide Traveler(n): hành khách = passenger aisle(n): *dãy kệ(siêu thị) *lối đi giữa 2 hàng ghế
N250 bao gồm động cơ cánh quạt TF8 hiện đại, mà cung cấp hiệu xuất nhiên liệu tuyệt vời và thải ra ít khí CO2. TF8 cũng có một mức độ tiếng ồn thấp hơn các động cơ khác, cung cấp cho hành khách một trải nghiệm trong cabin yên tĩnh. Máy bay có 2 dãy ghế, mỗi N250 có thể chở tổng cộng 130 hành khách.	

LIVEWORKSHEETS

VIGA intends to use the planes to add new international service routes between its hub in Vancouver and airports in the United States. - [4] -. Depending on demand, it may also increase the frequency of existing flights. VIGA dự kiến sử dụng những chiếc máy bay để thêm những tuyến dịch vụ quốc tế mới giữ những trung tâm của nó ở Vancouver và những sân bay ở mỹ. Tùy thuộc vào nhu cầu nó cũng có thể tăng tần suất của những chuyến bay hiện tại.	route(n): tuyến đường/ lộ trình hub(n): trung tâm = center frequency(n): tần suất existing(adj): hiện tại = current

161. What most likely is VIGA? (A) A commercial airline (B) An airplane manufacturer (C) An airport management company (D) A pilot training facility 161. VIGA là gì a. một hãng hàng ko thương mại b. một hãng sản xuất máy bay c. một công ty quản lý sân bay d. một công ty đào tạo phi công	Manufacturer(N): nhà sx = producer = maker
162. What is indicated about the airplanes? (A) They are built in overseas plants. (B) They were recently delivered to a buyer. (C) They are relatively quiet in flight. (D) They use a particular type of fuel 162. cái gì được chỉ ra về những cái máy bay a. chúng được xây ở những nhà máy nước ngoài b. chúng gần đây được giao cho một người mua c. chúng tương đối im lặng trong máy bay d. chúng sử dụng loại nhiên liệu đặc biệt	recently (adv): gần đây = lately relatively(adv): khá/ tương đối =quite = pretty =fairly =comparatively pardicular(adj) *cụ thể = specific *đặc biệt
163."The specific destinations to be involved have not yet been determined." những địa điểm cụ thể được bao gồm vẫn chưa được xác định	destination(n): điểm đến involve(v): *dĩnh líu *bao gồm determine (v): xác định = identify

164-167

Solar canopies are arrays of solar panels that rise high enough above the ground to allow people and vehicles to pass beneath them. They are most commonly built over parking areas, and are suitable for any type of place with such a facility, from	arrays of: : nhiều/ đa dạng = a variety of = an assortment of = a wide/ broad range of + N nhiều beneath(gt): phía dưới

LIVEWORKSHEETS

universities to shopping malls. -[1]. Installing a solar canopy brings advantages such as lower electricity bills and a reputation for being environmentally conscious, in addition to making the parking area more pleasant for drivers by providing shade and shelter from rain and snow. những mái che năng lượng mặt trời là nhiều tấm pin mặt trời mà nhô lên đủ cao so với mặt đất để cho người và xe đi ở phía dưới. Chúng được xây dựng chủ yếu ở các bãi đậu xe, và phù hợp cho bất kỳ nơi nào mà có cơ sở như thế từ trường đại học cho tới những trung tâm mua sắm. Việc lắp đặt một mái che năng lượng mặt trời đem lại những lợi ích như là hóa đơn tiền điện thấp hơn và danh tiếng vì đã quan tâm đến môi trường, ngoài ra làm cho bãi đậu xe dễ chịu hơn cho tài xế bằng cách cung cấp bóng râm và chỗ lưu trú khỏi trời mua và tuyết.	=below = under = underneath facility(n): cs vật chất # establishment(n): cs kinh doanh reputation(n): danh tiếng pleasant(adj): dễ chịu shelter(n): chỗ trú ẩn conscious (adj): q tâm = aware
Those who are interested in adding a solar canopy to their parking area will need to start by determining a few conditions. - [2] -. These include the budget for the project, the ideal area the canopy would cover, and the height at which it must be set. những người mà có hứng thú trong việc thêm mái che nl mặt trời vào bãi đậu xe của họ sẽ cần bắt đầu bằng cách xác định một vài điều khiện. những điều kiện này bao gồm ngân sách cho dự án, địa điểm lí tưởng mái che sẽ bao phủ, và chiều cao mà nó được thiết lập.	Determining(v):xác định = identify ideal(adj): lý tưởng
Next, decisions must be made about the particular solar technologies that will be used. - [3] -. A solar energy consultant can explain the advantages and disadvantages of the options available. In addition, anyone considering investing in a solar canopy should check a database of renewable energy incentives for helpful public policies such as sales tax exemptions or installation subsidies. - [4]- Kế tiếp, những quyết định cần phải được thực hiện về những công nghệ năng lượng mặt trời cụ thể mà sẽ được sử dụng. một cố vấn năng lượng mặt trời có thể giải thích những thuận lợi và bất lợi của những lựa chọn có sẵn. Ngoài ra bất kỳ ai cân nhắc đầu tư mái che năng lượng mtr nên kiểm tra cơ sở dữ liệu của những ưu đãi năng lượng tái tạo cho những chính sách công có lợi như miễn thuế kinh doanh hoặc trợ cấp lắp đặt	particular(adj): *cụ thể *đặc biệt database(n): cs dl renewable energy(n): nl tái tạo incentive(n): ưu đãi exemption(n): sự miễn subsidy(n): trợ cấp (chính phủ) #allowance(n): trợ cấp

LIVEWORKSHEETS

164. For whom is the article mainly intended? (A) Aspiring entrepreneurs (B) Makers of public policy (C) Property owners (D) Landscape architects 165. What is NOT a stated benefit of solar canopies? (A) They offer.protection from weather conditions. (B) They reduce consumption offossil fuels. (C) They decrease energy expenses. (D) They positively affect an establishment's reputation. điều gì ko phải là một lợi ích đã được nêu nên của những mái che nl mặt trời? a. chũng cung cấp sự bảo vệ khỏi những điều kiện thời tiết b. chúng giảm việc tiêu thị những nhiên liệu hóa thạch c. chũng giảm những chi phí về điện điện d. chúng ảnh hưởng tích cực đến danh tiếng cơ sở kinh doanh 166. According to the article, what can a consultant discuss? (A) The steps in an installation process (B) The best way to use a database (C) Possible locations for a solar canopy (D) Characteristics of some technologies người tư vấn có thể thảo luận gì? a. những bước trong quá trình lắp đặt b. những cách tốt nhất để sử dụng cơ sở dữ liệu c. những địa điểm dành cho mái che năng lượng mặt trời d. những đặc điểm của một vài công nghệ 167.“For example, buyers currently have a choice of three types of battery for storing the captured energy.” chẳng hạn như, những người mua hiện tại có lựa chọn là 3 loại pin để lưu trữ năng lượng thu đc	**aspiring(adj): tham vọng** **= ambitious** fossil fule(n): nhiên liệu hóa thạch energy (n): năng lượng/ điện = power expense (n): chi phí = cost affect(v): ảnh hưởng = impact = influence establishment(n): *sự thành lập *cơ sở(kd) reputation(n): danh tiếng characteristic (n): đặc điểm = trait consultant (n): cố vấn = mentor = advisor = counselor capture (v): bắt = catch

168-171

I am sorry to announce that this week's branch visit from our CEO, Mr. Saito, has been shortened to just one day, Wednesday. It seems an urgent matter has	shorten(v): rút ngắn = condense urgent(adj): khẩn cấp/ cấp bách

LIVEWORKSHEETS

come up that will require him to stay at headquarters tomorrow. tôi rất tiếc thông báo rằng chuyến viếng thăm chi nhánh tuần này từ CEO của chúng ta, ông Saito, được rút ngắn chỉ còn một ngày, Thứ tư. Dường như có một vấn đề cấp bách đã nảy sinh mà sẽ cần ông ấy ở lại trụ sở chính vào ngày mai	come up (v): nảy sinh = raise = emerge require: yêu cầu/ cần
Obviously, this means I've had to make adjustments to the itinerary for the visit; see the highlighted sections of the attachment. Most notably, the on-site reception for Mr. Saito will be held at 5 P.M. instead of during working hours. Please make an effort to attend, even if it means rescheduling an after-work commitment. Additionally, several of our planned presentations will need to be condensed, and the one on the market for staffing services in the hospitality industry has been cancelled altogether. hiển nhiên, điều này có nghĩa rằng tôi phải thực hiện những sự thay đổi cho lịch trình của chuyến viếng thăm; xem những phần in đậm của tài liệu đính kèm. Đáng chú ý nhất tiệc chiêu đãi tại chỗ dành cho ông Saito sẽ được tổ chức vào 5pm thay vì trong giờ làm việc. Vui lòng cố gắng tham dự mặc dù điều này có nghĩa rằng dời lịch những cuộc hẹn sau giờ làm. Ngoài ra, một vài bài thuyết trình đã được lên kế hoạch của chúng ta sẽ phải rút ngắn lại, và bài thuyết trình về thị trường cho dịch vụ cung cấp nhân sự trong ngành nhà hàng khách sạn hoàn toàn bị hủy	obviously (adv): hiển hiên = apparently adjustment(n): sự thay đổi =>adjust(v): thay đổi = alter = adapt = modify = revise = change itinerary(n): lịch trình/ hành trình section (n): phần = segment = part = portion notably(adv): đáng chú ý reception: *lễ tân *tiệc chiêu đãi effort(n): nỗ lực = attempt = endeavor commitment(n): *sự cam kết *cuộc hẹn =appointment hospitality: *ngành nhà hàng khách sạn *tính hiếu khách
I apologize for the difficulties arising from these last-minute changes. Still, let's make a goop impression on Mr. Saito by accepting them with professionalism and flexibility. tôi xin lỗi vì bất kỳ khó khăn nào nảy sinh từ thay đổi phút chót này. Tuy nhiên, hãy tạo một ấn tượng tốt cho ông Saito bằng cách chấp nhận những sự thay đổi này với sự chuyên nghiệp và sự linh hoạt.	impression(n): ấn tượng =>(v) impress professionalism(n): tính chuyên nghiệp =>professional: *(adj): chuyên nghiệp *(n): chuyên gia flexibility(n): tính linh động

LIVEWORKSHEETS

168. What is suggested about the CEO's visit? (A) It will be the first at this branch. (B) It was supposed to begin tomorrow. (C) There is an urgent reason for it. (D) It was announced suddenly cái gì được đề xuất về chuyến viếng thăm của CEO? nó sẽ là chuyến viếng thăm đầu tiên đến chi nhánh này nó đáng nhẽ phải bắt đầu vào ngày mai có một lí do khẩn cấp cho chuyến đi này nó được công bố một cách đột ngột	be supposed to do sth(v): đáng lẽ phải/ cần phải/ sẽ urgent(adj): khẩn cấp/ cấp bách suddenly(adv) =>sudden (adj): đột ngột = abrupt = unexpected
169. What does Ms. Cohen ask employees do on Wednesday? (A) Stay past their usual finishing time (B) Attend a preparatory meeting (C) Help set up an event site (D) Present some market research cô cohen yêu cầu nhân viên làm gì vào thứ tư? ở lại sau giờ làm thông thường của họ tham một cuộc họp để chuẩn bị giúp bố trí địa điểm sự kiện trình bày một vài nghiên cứu thị trường	past(gt): qua/ quá site (n): địa điểm = location = spot = venue present(v): *trình bày/ thuyết trình *xuất trình
170. What is most likely included with the e-mail? (A) An updated schedule (B) An executive profile (C) An edited slide show (D) A list of food options cái gì được bao gồm trong email? một lịch trình được cập nhật một thông tin cá nhân của giám đốc điều hành một buổi trình diễn được chỉnh sửa một danh sách những sự lựa chọn thức ăn	
171. What kind of business most likely is Dunstad? (A) A hotel chain (B) A medical clinic (C) An insurance agency (D) A job-placement firm Dunstad là loại hình doanh nghiệp gì? một chuỗi khách sạn phòng khám y khoa công ty giới thiệu bảo hiểm công ty giới thiệu việc làm	chain(n): chuỗi agency(n): công ty = company = firm

172-175

LIVEWORKSHEETS

Good morning, everyone! I know we're meeting later to plan out the March issue, but I wanted to share some good news with you now: Lila Bernardi has agreed to film a "10 Questions for a Star" video for the magazine's Web site. Wow, that's great! Judging from other interviews she's given, I'm sure that she'll have fun answers to the questions. Wonderful! That should really increase awareness of the Web site. Definitely. She has fans in countries all over the world.	awareness(n): * sự quan tâm =>(adj) aware =conscious *sự nhận thức /độ nhận diện definitely (adv): chắc chắn = absolutely = certainly
chào buổi sáng, mọi người! Tôi biết chúng ta sẽ họp một lát nữa để lên kế hoạch cho ấn phẩm tháng 3, nhưng tôi muốn chia sẻ một tin tức tối ngay bây giờ: LiLa đã đồng ý quay video "10 câu hỏi cho ngôi sao" cho trang web của tạp chí. ồ tốt quá! Xem xét từ những cuộc phỏng vấn khác mà cô ấy đã thực hiện. Tôi tin rằng cô ấy sẽ có những câu trả lời rất vui cho những câu hỏi. tuyệt vời quá! Điều này sẽ tăng độ nhận diện của trang web chắc chắn rồi. Cô ấy có những người hâm mộ ở các nước trên khắp thế giới luôn.	
I hope this leads her recording company to consider collaborating on features for the magazine, too. Regalement has so many great performers on its roster. You know, the band High Tide has an album coming out in the summer that they'llwant to promote. If the Bernardi video goes well, I may be able to convince Regalement to let us do a print interview with High Tide's members.	collabrate (v): hợp tác/ công tác = cooperate = partner features(n): *tính năng = function *bài báo =articles roster(n): đội ngũ(nv) promote(v): *xúc tiến *quảng cáo *thăng chức convince(v): thuyết phục = persuade
Tôi hi vọng rằng việc này sẽ khiến công ti thu âm của cô ấy cân nhắc việc hợp tác trong những bài báo cho tạp chí nữa Regalement có rất nhiều nghệ sĩ tuyệt vời trong đội ngũ của họ bạn biết đó, ban nhạc High Tide có một anbum sắp ra mắt trong mùa hè mà họ muốn quảng bá. Nếu video cảu B diễn ra tốt đẹp tôi có thể thuyết phục Re... cho phép chúng ta phỏng vấn báo giấy với các thành viên của HT	
Great idea, Malik. OK, I'll let you both get back to work. I'm looking forward to hearing some exciting article proposals this afternoon, though.	

LIVEWORKSHEETS

You certainly will! I just received a very interesting one from Sonya Aguilar, the freelance journalist we worked with a couple times last year. ý tưởng tuyệt vời, M được rồi, tôi sẽ cho hai bạn quay trở lại làm việc. tôi mong chờ nghe những đề xuất bài báo thú vị vào chiều nay, mặc dù vậy. chắc chắn rồi! Tôi vừa mới nhận được một đề xuất thú vị từ SA, mộ nhà báo tự do chúng ta đã làm việc một vài lần năm ngoái.	

172. What does Mr. Hassan announce to the other writers? (A) The theme for a magazine issue (B) A change to a meeting agenda (C) Some feedback on a recent project (D) A positive development for their business 172: ông hassan công bố cái gì với những người khác? chủ đề cho ấn phẩm tạp chí sự thay đổi nội dung cuộc họp một vài phản hồi về dự án gần đây sự phát triển tích cực cho việc kinh doanh của họ	theme(n): chủ đề = topic issue(n): *vấn đề *ấn bản meeting agenda(n): nội dung cuộc họp recent(adj): gần đây #(adj) current: hiện tại = existing
173. At 10:02 A.M., what does Ms. Qiu mean when she writes, "Definitely"? (A) Some content should be translated into other languages. (B) The Web site is a valuable marketing tool for the magazine. (C) A celebrity's past interviews were entertaining. (D) The Web site will achieve greater fame một vài nội dung nên được dịch sang một số ngôn ngữ khác trang web là một công cụ tiếp thị quý giá cho trang web những cuộc phỏng vấn trước đây của người nổi tiếng rất thú vị trang web sẽ có được danh tiếng tốt hơn	celebrity(n): người nổi tiếng achieve(v): có được đạt được = accomplish = acquire = obtain = attain = reach = secure
174. What industry is Regalement in? (A) Publishing (B) Web design (C) Music production (D) Fashion 174. regalement ở trong ngành nào ngành xuất bản	

LIVEWORKSHEETS

ngành thiết kế web ngành sản xuất âm nhạc ngành thời trang	
175. What will Mr. Cook most likely do in the afternoon? (A) E-mail a previous collaborator (B) Oversee the filming of a promotional video (C) Share an idea suggested by a freelance journalist (D) Proofread an article written by Ms. Aguilar	previous(adj): trước đây = former collaborator(n): cộng tác viên oversee(v): giám sát = monitor = supervise proofread(v): đọc rà soát(tìm lỗi)
175. ông Cook sẽ làm gì vào buổi chiều gửi email cho một cộng tác viên trước đây giám sát quá trình quay video quảng bá chia sẻ ý tưởng đề xuất bởi một nhà báo từ do đọc rà soát một bài báo được viết bởi cô A	

176-180

The Staley Foundation is proud to support the growth of small businesses through AIM, its mentorship program for small business owners. ners. Mentees in the program are matched with volunteer mentors who then give ongoing expert advice at no cost. This advice focuses on general matters such as business planning and human resources, though efforts are made to find mentors with insight into the mentee's specific field,whether it be technology or food service. Mentees are also eligible to participate in AIM's frequent educational events and access its library of resources. Applications to receive mentorship through AIM are accepted on a rolling basis. Applicants must reside in the Hamrick City metropolitan area and have launched their business within the past 12 months. Visit www.staleyfoundation.org/aim to learn how to apply.	mentee(n): người được cố vấn # mentor(n): người cố vấn ongoing (adj): liên tục = continuous = constant on a rolling basis (adv): liên tục = continuously expert: * (adj) chuyên nghiệp = professional * (n) chuyện gia = professional = specialist focuses on (v): tập trung = consentrate on effort(n): nỗ lực = endeavor = attempt insight(n): sự thấu hiểu sâu sắc = understanding specific (adj): cụ thể = particular field (n): lĩnh vực = sector frequent (adj):thường xuyên = regular reside in(v): cư ngụ = live in metropolitan(adj): đô thị/ thành phố = urban
tổ chức phi lợi nhuận Staley thì tự hào hỗ trợ sự phát triển của những doanh nghiệp nhỏ thông qua AIM, chương trình cố vấn của nó dành cho những chủ doanh nghiệp nhỏ. Những người được cố vấn trong chương trình sẽ được kết nối với những cố vấn tình nguyện, người mà sau đó đưa ra lời khuyên chuyên môn liên tục miễn phí. Lời khuyên này tập trung vào những vấn đề chung như là lên kế hoạch kinh doanh và nhân lực, mặc dù nỗ lực thực hiện tìm kiếm những cố vấn với hiểu biết sâu sác về vấn đề cụ thể của người được cố vấn, cho dù là công nghệ hay dịch vụ thực phẩm. Những	

LIVEWORKSHEETS

người được cố vấn cũng đủ điều kiện để tham gia vào những sự kiện giáo dục thường xuyên của AIM và được phép truy cập vào nguồn thư viện của nó. Sự nộp đơn để nhận được sự cố vấn thông qua AIM được chấp nhận liên tục. Những ứng cử viên phải sinh sống ở khu vực đô thị thành phố H và đã thành lập doanh nghiệp của họ trong vòng 12 tháng vừa qua. Truy cập trang web để tìm hiểu cách nộp đơn.	= minicipal # rural
The Staley Foundation was established in honor of Rosaline Staley by her daughter, Emily Barrett. Ms. Staley was a groundbreaking economist and author whose works are still frequently read in university classrooms today. The foundation's mission is to improve the quality of life of Hamrick citizens through economic empowerment.	in honor of: để tôn vinh groundbreaking(adj): tiên phong/ đột phá mission(n): xứ mệnh empowerment(n): sự trao quyền => empower(v)
tổ chức phi lợi nhuận Staley được thành lập để vinh danh RS bởi con gái của cô ấy, EB. Cô S là một nhà kinh tế và tác giả đột phá mà tác phẩm của cô ấy vẫn được đọc thường xuyên tại các lớp học trong trường đại học ngày nay. Sứ mệnh của tổ chức là để cải thiện cuộc sống cho cư dân H thông qua sự trao quyền kinh tế.	
I am sorry to hear that you are having trouble arranging your first meeting with your AIM mentor. Keep in mind that spring is a busy time for landscapers. Still, one of our staff members will speak to Mr. Finn about the issue, and if necessary, we will assign you another, more responsive mentor.	responsive(adj): phản ứng
Tôi rất tiếc khi biết bạn gặp trục trặc khi sắp xếp cuộc họp đầu tiên của bạn với cố vấn AIM. Hãy ghi nhớ rằng mùa xuân là mùa bận rộn cho những người tạo cảnh quan. Tuy nhiên một trong số nhân viên của chúng tôi sẽ nói chuyện với ông F về vấn đề, và nếu cần thiết, chúng tôi sẽ chỉ định cho bạn một người cố vấn khác hưởng ứng nhiệt tình hơn.	
Whatever happens, I hope you will attend a workshop on brand-building that we just scheduled for May 1. The leader, Molly Tate, ran a successful interior design firm for years. Of course, the workshop itself is intended for a general audience, but you could approach Ms. Tate afterwards about providing some extra guidance specific to your field. Let me know if you are interested.	run(v): *quản lý = manage = administor *vận hành = operate = function *kéo dài

LIVEWORKSHEETS

Dù chuyện gì xảy ra, chúng tôi hi vọng bạn sẽ tham dự một buổi hội thảo về xây dựng thương hiệu mà chúng tôi đã lên lịch vào 1 tháng 5. lãnh đạo, MT đã điều hành công ty thiết kế nội thất thành công trong nhiều năm. Dĩ nhiên, bản thân buổi hội thảo dành cho người dân đại chúng, những mà bạn có thể tiếp cận với ông T sau đó về việc cung cấp thêm những hướng dẫn cụ thể cho lĩnh vực của bạn. Cho tôi biết nếu bạn có hứng thú.	= last approach: *(v): tiếp cận/ đến gần * (n): biện pháp = method

176. What is the purpose of the information? (A) To publicize a local opportunity for mentorship (B) To seek donations for a charitable cause (C) To report on the success of an economic initiative (D) To recruit volunteer workers for an organization	publicsize (V): quảng cáo/ quảng bá = advertise = promote mentorship(n): sự cố vấn =>mentor (n): người cố vấn = consultant = advisor = counselor cause(n): *nguyên nhân =reason *tổ chức = organization initative(n): sáng kiến = idea
mục đích của thông tin là gì? để quảng bá cơ hội cố vấn địa phương để tìm kiếm quyên góp cho một tổ chức từ thiện để báo cáo về sự thành công của một sáng kiến kinh tế để tìm kiếm những nhân viên tình nguyện cho một tổ chức	
177. Who is Ms. Barrett? (A) The writer of a textbook (B) The founder of an organization (C) A previous participant in a program (D) An economics professor	writer (n): tác giả = novelist = author founder(n): nhà sáng lập =>found-founded-founded (v): thành lập =establish = form organization (n): tổ chức = cause = institution previous (adj): trước đây = former
cô B là ai? tác giả của một quyển sách giáo khoa nhà sáng lập của một tổ chức người tham gia trước đây trong một chương trình một chuyên gia về kinh tế	
178. What is one reason Mr. Ma sent the e-mail? (A) To ask for details about a problem (B) To give his opinion on some branding (C) To refuse a request for reassignment (D) To issue an invitation to an event	refuse (v): từ chối = reject = decline reassignment(n): sự tái phân công =>assign (v): phân công/ chỉ định = delegate
Một lí do ông ma gửi email là gì? để yêu cầu chi tiết cho một vấn đề để đưa ra lựa phản hồi một vài tuyên truyền thương hiệu	

LIVEWORKSHEETS

để từ chối yêu cầu tái phân công để đưa ra lời mời cho một sự kiện	
179. What can be concluded about Ms. Williams? (A) She inquired about Ms. Tate's qualifications. (B) She has been unable to reach Mr. Ma by phone. (C) She started a business less than a year ago. (D) She will have more free time next month.	inquire about(v): hỏi = ask qualification(n): trình độ chuyên môn
Cái gì được kết luận về cô W? Cô ấy đã hỏi về trình độ chuyên môn của cô T Cô ấy ko thể liên lạc với ông Ma qua điện thoại Cô ấy thành lập công ty chưa đến một năm cô ấy sẽ có nhiều thời gian hơn vào tháng tới	
180. In what industry does Ms. Williams most likely work? (A) Technology (B) Food service (C) Landscaping (D) Interior desig	

181-185

I recently inherited a beautiful ivory silk dress from my grandmother that had become yellowed with age in some areas and had a small tear in the skirt. Another Crowdview user's detailed review said that Champion Cleaning had fixed similar issues with one of her silk items, so I brought my dress there. I am glad I did! They were able to remove the discoloration and mend the tear so delicately that you can only notice the stitches from a few inches away.	recently(adv): gần đây = lately inherit(v): thừa kế become yellowed with age(V): bị ố màu theo thời gian tear(n): *nước mắt *rách discoloration(n): sự ố/ phai màu mend(v): vá delicately(adv): tinh tế
Gần đây tôi đã được thừa hưởng một cái váy lụa màu ngà tuyệt đẹp từ bà của tôi mà theo thời gian đã bị ố vàng ở một số chỗ và có một vết rách nhỏ ở cái váy. Một bài đánh giá chi tiết của người dùng C khác đã nói rằng CC đã sửa những vấn đề tương tự với một trong những chiếc váy lụa của cô ấy, nên tôi đã mang váy của tôi tới đó. Tôi rất vui là đã đến đó! Họ đã có thể loại bỏ những vết phai màu và vá vết rách một cách tinh tế đến nỗi mà bạn chỉ có thể chú ý đến những vết khâu từ cách đó một vài inch.	

LIVEWORKSHEETS

The staff member at the counter also took the time to explain how to store the dress properly in the future. My only complaint about Champion Cleaning is that their excellent work comes at a high price. I would not be willing to pay that much for care of an item that was less precious to me.	properly(adv): đúng cách precious(adj): quý giá/ có giá trị = valuable
Nhân viên tại quầy cũng dành thời gian để giải thích cách cất cái váy một cách phù hợp trong tương lai. Lời than phiền duy nhất của tôi về CC là sự xuất sắc của họ đi kèm với giá thành cao. Tôi sẽ không sẵn sàng dành nhiều tiền như vậy để chăm sóc món đồ mà ít quý giá hơn với tôi	

181. How are the first two businesses in the list similar? (A) They are part of the same corporate chain. (B) They are located in the same town. (C) They share the same average rating. (D) They have received the same number of reviews.	corporate(adj): công ty chain(n): chuỗi located(v): được tọa lạc = situated =>locate(v): tìm kiếm = look for = seek =search (for)= find
Hai doanh nghiệp đầu tiên trong danh sách có điểm chung gì? Họ là một phần của cùng chuỗi công ty Họ tọa lạc ở cùng một thành phố Họ có đánh giá tb giống nhau họ nhận được số lượng bài đánh giá như nhau	
182. According to the Web page, what could Barger Family Cleaners most likely do? (A) Dry clean some clothing within 24 hours (B) Wash a set of window curtains (C) Transport cleaned items to a customer's house (D) Shorten the sleeves of a shirt	curtain(n): rèm cửa sleeve(n): tay (áo)
BFC là gì? Giặt khô quần áo trong 24H giặt một bộ rèm cửa vận chuyển đồ đã giặt tới nhà khách hàng cắt ngắn ống tay áo sơ mi	
183. What does Ms. Lim say about her dress? (A) Its color is the result of a special dyeing technique. (B) It has been stored in her closet for a long time. (C) Some of its original stitching was done by hand. (D) It used to belong to one of her relatives.	dye(v): nhuộm technique(n): kỹ thuật closet(N): tủ quần áo original(adj): ban đầu stiching(N): mũi khâu
Cô lim nói gì về cái váy của cô ấy?	

LIVEWORKSHEETS

Màu của nó là kết quả của một kỹ thuật nhuộm đặc biệt Nó được cất trong tủ một thời gian dài một vài đường may ban đầu được thực hiện bằng tay nó đã được sử dụng bởi một người họ hàng của cô ấy	
185. According to the review, what disappointed Ms. Lim? (A) The prices that were charged for some services (B) The advice provided by an employee (C) The accuracy of a review on Crowdview (D) The persistence of a problem after a cleaning	accuracy(n): tính chính xác =>accurate(adj) = precise = correct = exact pesistence(n): *sự quyết tâm = determination * sự dai dẳng
Theo như bài đánh giá, điều gì làm L thất vọng? Giá được tính cho một vài dịch vụ lời khuyên được đưa ra từ nhân viên Sự chính xác của bài đánh giá trên C Sự dai dẳng của một vấn đề khi được giặt	

LIVEWORKSHEETS